

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký doanh nghiệp

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Trần Đạo Phước Minh	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Tôn Thất Đê	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 7 năm 2021)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Phượng	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Như Pho	Giám đốc kỹ thuật

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tôn Thất Đền
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 8 năm 2021



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 23 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây là không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, được trình bày như số liệu tương ứng, chưa được soát xét.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11184
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.867.587.697.100	2.146.811.657.734
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	89.593.648.834	235.016.878.603
111	Tiền		80.844.799.700	151.086.867.963
112	Các khoản tương đương tiền		8.748.849.134	83.930.010.640
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.310.470.095	105.233.177.000
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	1.233.779.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	73.310.000.000	103.999.398.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.068.532.515.798	1.167.426.128.783
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	319.917.286.721	289.140.528.758
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	66.048.475.894	44.604.131.756
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	20.000.000.000	316.536.344.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	682.601.199.454	536.250.383.799
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(20.116.150.732)	(19.270.603.760)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		81.704.461	165.344.230
140	Hàng tồn kho	11	602.050.597.777	596.322.142.472
141	Hàng tồn kho		605.224.151.889	600.900.531.609
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.173.554.112)	(4.578.389.137)
150	Tài sản ngắn hạn khác		34.100.464.596	42.813.330.876
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	23.504.566.113	24.103.945.742
152	Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	21(a)	1.349.435.719	5.051.972.925
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21(a)	9.246.462.764	13.657.412.209

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.839.322.688.903	1.735.181.732.288
210	Các khoản phải thu dài hạn		52.653.777.189	40.822.777.188
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	52.653.777.189	40.822.777.188
220	Tài sản cố định		1.082.766.370.621	987.483.749.455
221	Tài sản cố định hữu hình	13	1.002.986.817.307	906.684.876.559
222	Nguyên giá		1.495.136.829.430	1.313.800.441.456
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(492.150.012.123)	(407.115.564.897)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.424.583.336	2.740.833.334
225	Nguyên giá		3.795.000.000	3.795.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.370.416.664)	(1.054.166.666)
227	Tài sản cố định vô hình	15	77.354.969.978	78.058.039.562
228	Nguyên giá		109.833.685.425	109.356.828.825
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.478.715.447)	(31.298.789.263)
230	Bất động sản đầu tư	16	27.463.314.706	27.513.408.610
231	Nguyên giá		29.227.672.736	29.227.672.736
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.764.358.030)	(1.714.264.126)
240	Tài sản dở dang dài hạn		80.262.831.662	53.673.616.935
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	80.262.831.662	53.673.616.935
250	Đầu tư tài chính dài hạn		168.933.089.466	352.016.553.207
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	100.809.804.688	169.893.268.429
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	182.123.284.778
260	Tài sản dài hạn khác		427.243.305.259	273.671.626.893
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	220.911.120.810	170.888.745.075
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39(a)	5.013.596.870	6.012.885.876
269	Lợi thế thương mại	18	201.318.587.579	96.769.995.942
270	TỔNG TÀI SẢN		3.706.910.386.003	3.881.993.390.022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.574.478.181.317	1.878.133.929.065
310	Nợ ngắn hạn		1.188.463.108.919	1.174.650.929.603
311	Phải trả người bán ngắn hạn	19	249.210.322.058	253.336.543.455
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	34.045.703.667	18.684.236.977
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21(b)	17.928.899.431	12.133.243.779
314	Phải trả người lao động		18.216.067.063	11.693.590.236
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	22	40.083.048.579	36.564.235.706
319	Phải trả ngắn hạn khác	24	32.591.091.742	55.564.810.737
320	Vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính	25(a)	780.799.079.664	772.880.309.486
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.588.896.715	13.793.959.227
330	Nợ dài hạn		386.015.072.398	703.482.999.462
338	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	25(b)	357.762.628.906	159.710.908.148
339	Trái phiếu chuyển đổi	26	-	515.743.048.238
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39(a)	22.049.177.145	22.049.177.145
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	6.203.266.347	5.979.865.931
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.132.432.204.686	2.003.859.460.957
410	Vốn chủ sở hữu		2.132.432.204.686	2.003.859.460.957
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	473.410.190.000	473.410.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		473.410.190.000	473.410.190.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	28	680.871.640.276	643.649.200.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	28	-	37.222.440.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu		(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	28	68.357.308.543	66.722.736.727
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	838.646.577.285	701.417.359.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		668.883.773.105	523.216.962.258
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		169.762.804.180	178.200.397.062
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28	74.918.643.196	85.209.689.248
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.706.910.386.003	3.881.993.390.022

Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng

Tôn Thất Đề
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND (Chưa soát xét)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.888.270.753.434	1.585.602.966.789
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(89.520.345.705)	(79.509.084.256)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.798.750.407.729	1.506.093.882.533
31			
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.440.780.865.353)	(1.144.367.308.812)
32			
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	357.969.542.376	361.726.573.721
21	Doanh thu hoạt động tài chính	95.031.930.438	26.037.750.098
22	Chi phí tài chính	(54.950.275.523)	(62.534.722.430)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(45.972.194.396)	(50.258.098.302)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	9.807.977.391	2.168.753.181
25	Chi phí bán hàng	(86.422.157.639)	(85.265.018.238)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(107.771.314.995)	(97.463.727.547)
30			
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	213.665.702.048	144.669.608.785
31	Thu nhập khác	1.581.925.240	1.204.685.839
32	Chi phí khác	(1.837.261.787)	(10.791.467.308)
40	Lỗ khác	(255.336.547)	(9.586.781.469)
50			
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.410.365.501	135.082.827.316
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(34.821.333.249)	(28.107.163.499)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(999.289.006)	(1.380.382.662)
60			
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	177.589.743.246	105.595.281.155
61			
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	169.762.804.180	102.891.826.639
62	Cổ đông không kiểm soát	7.826.939.066	2.703.454.516
70			
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.559	878
71			
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.559	878

Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng

Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.410.365.501	135.082.827.316
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	42.570.611.744	42.283.098.286
3	Các khoản dự phòng	(335.887.637)	(825.933.483)
4	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(1.379.620.829)	259.262.517
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(90.379.077.404)	32.438.579.536
6	Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	45.972.194.396	50.258.098.302
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	209.858.585.770	259.495.932.474
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(81.156.051.949)	11.398.825.443
10	Giảm hàng tồn kho	26.898.180.637	43.517.325.706
11	Giảm các khoản phải trả	(67.711.343.842)	(217.937.824.782)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(42.402.432.428)	16.033.842.598
14	Tiền lãi vay đã trả	(57.485.400.487)	(42.555.430.885)
15	Thuế TNDN đã nộp	(32.109.613.936)	(9.858.431.659)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.649.656.512)	(6.774.912.820)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(66.757.732.747)	53.319.326.075
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(26.549.885.718)	(31.884.780.386)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	568.596.648	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.192.598.610.367)	(419.117.227.779)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.521.057.661.272	224.658.742.815
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(192.299.319.536)	(114.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	114.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.932.005.206	23.410.096.861
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	236.110.447.505	(316.933.168.489)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND (Chưa soát xét)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu đi vay	41(a)	2.659.957.779.677	1.122.768.809.329
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	41(b)	(2.973.987.288.741)	(971.371.137.963)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(745.655.209)	(8.226.272.147)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(314.775.164.273)	143.171.399.219
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(145.422.449.515)	(120.442.443.195)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	235.016.878.603	247.694.502.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(780.254)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	89.593.648.834	127.252.059.047

Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng

Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cò, CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 1.241 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.286 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 15 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 14 công ty con và 4 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30.6.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I. Công ty con							
1	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
2	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
3	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98,67	98,67	98,67	98,67
4	Công ty Cổ phần Anova Trade	Mua bán nguyên liệu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, hàng nông sản	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
5	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản.	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83
6	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
8	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
9	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần (Thuyết minh 3.3)	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía- đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	92,96	92,96
10	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà (Thuyết minh 3.2)	Công nghiệp đường, chế biến các sản phẩm đường, phân vi sinh hữu cơ	Tỉnh Đồng Nai	86,50	91,08	84,35	90,74
11	Công ty Cổ phần Anova Safe Food	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, đồ uống và động vật sống	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
12	Công ty Cổ phần Cùm Căng Anova	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	Tỉnh Long An	89,00	89,00	89,00	89,00
13	Công ty Cổ phần Anova Thabico	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	50,00	50,00	50,00	50,00
14	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	45,13	48,55
15	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	-	-
16	Công ty Cổ phần Cảng công nghiệp Anova (Thuyết minh 3.4)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30.6.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
II. Công ty liên kết							
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn	Mua bán thuốc thú y, vaccine thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học	TP. Hồ Chí Minh	49,90	49,90	49,90	49,90
3	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Vet Va Co (*)	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,51	23,51
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	-	-	45,13	48,55

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã mua thành công 12.100 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO, tăng tỷ lệ sở hữu tại VETVACO lên 23,84% và trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng kỳ. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty được nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Cây lâu năm, gia súc	04 - 16 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm
TSCĐ khác	03 - 04 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.28 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.35 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ 6 tháng.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 13, 14, 15 và 16); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

3.1 Mua nhóm công ty: Công ty Cổ phần Agri Bình Dương (“Agri Bình Dương”) và Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa (“Làng Bà Lụa”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty Mía đường II - Công ty cổ phần, một công ty con hiện hữu đã mua thêm 44,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Agri Bình Dương. Giao dịch này đã làm tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Agri Bình Dương từ 45,13% lên 87,98% và nắm quyền kiểm soát tại Agri Bình Dương. Qua đó, Tập đoàn cũng nắm quyền kiểm soát Làng Bà Lụa do Agri Bình Dương nắm giữ 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Làng Bà Lụa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT
(tiếp theo)

3.1 Mua nhóm công ty: Công ty Cổ phần Agri Bình Dương (“Agri Bình Dương”) và Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa (“Làng Bà Lụa”) (tiếp theo)

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.484.097
Các khoản phải thu ngắn hạn	105.918.108.424
Hàng tồn kho	31.221.800.917
TSCĐ hữu hình	127.668.628.204
Tài sản khác	11.813.272.540
	276.706.294.182
Nợ phải trả	
Chi phí phải trả ngắn hạn	50.378.629.691
Vay ngắn hạn	30.750.000.000
Vay dài hạn	49.696.000.000
Nợ phải khác	12.960.982.572
	143.785.612.263
Tài sản thuần	132.920.681.919
Lợi thế thương mại	111.317.190.530
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(4.871.211.285)
	239.366.661.164
Tổng giá phí	239.366.661.164
<i>Giá mua lần 1 đã ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày đạt được quyền kiểm soát</i>	<i>71.228.775.449</i>
<i>Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày mua</i>	<i>54.264.745.615</i>
<i>Giá mua lần 2 tại ngày đạt được quyền kiểm soát</i>	<i>113.873.140.100</i>
Khoản tiền thu được	(84.484.097)
Lợi nhuận sau thuế từ công ty liên kết	7.281.888.084
	192.299.319.536

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT
(tiếp theo)

3.2 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mía Đường La Ngà (“La Ngà”), một công ty con hiện hữu

Vào tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty Mía đường II – Công ty Cổ phần (“Mía đường II”), công ty mẹ trực tiếp của La Ngà đã góp thêm vốn vào La Ngà. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại La Ngà, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 84,66%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 391.625.595 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 28).

3.3 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mía đường II, một công ty con hiện hữu

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm vốn vào Mía đường II. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mía đường II, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 94,96%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 10.148.053.062 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 28).

3.4 Bán công ty con

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Công nghiệp Anova, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 90.000.000 Đồng. Khoản lãi 17.216.475 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 33).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	23.729.941.034	105.911.826.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.114.858.666	45.175.041.893
Các khoản tương đương tiền (*)	8.748.849.134	83.930.010.640
	<u>89.593.648.834</u>	<u>235.016.878.603</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 0,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0,3%/năm đến 4%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	59.310.000.000	59.310.000.000	72.299.398.000	72.299.398.000
Trái phiếu	14.000.000.000	14.000.000.000	31.700.000.000	31.700.000.000
	<u>73.310.000.000</u>	<u>73.310.000.000</u>	<u>103.999.398.000</u>	<u>103.999.398.000</u>

- (*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 4,25%/năm đến 9,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7%/năm đến 9,05%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 25).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	30.6.2021				31.12.2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	-	-	-	45,13	78.510.663.533	(*)	-
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	68.231.574.011	(*)	-	30,01	60.208.710.031	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	23,84	29.802.070.531	(*)	-	23,51	28.396.505.104	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại phân phối Sài Gòn	49,90	2.776.160.146	(*)	-	49,90	2.777.389.761	(*)	-
		<u>100.809.804.688</u>		<u>-</u>		<u>169.893.268.429</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	169.893.268.429	116.222.918.408
Lãi từ các công ty liên kết	9.807.977.391	9.380.102.348
Tăng từ vốn góp bổ sung	337.334.316	82.441.565.103
Cổ tức nhận được	(8.000.000.000)	(21.223.329.797)
Đầu tư thêm và chuyển sang công ty con	(71.228.775.448)	-
Thoái vốn công ty liên kết	-	(16.927.987.633)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>100.809.804.688</u>	<u>169.893.268.429</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	30.6.2021				31.12.2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	-	-	-	-	19,00	114.000.000.000	(*)	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(*)	-	7,96	34.592.500.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (**)	12,18	33.530.784.778	161.023.000.600	-	12,18	33.530.784.778	128.662.446.000	-
		<u>68.123.284.778</u>		<u>-</u>		<u>182.123.284.778</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được thể hiện giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba	308.075.770.587	272.746.888.677
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	11.841.516.134	16.393.640.081
	<u>319.917.286.721</u>	<u>289.140.528.758</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 25).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba	<u>66.048.475.894</u>	<u>44.604.131.756</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba	20.000.000.000	271.036.344.000
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	-	45.500.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>316.536.344.000</u>

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,1 %/năm đến 6,5 %/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc (*)	408.376.000.000	-	214.198.075.452	-
Tạm ứng (**)	167.203.044.207	-	217.953.288.219	-
Lãi vay dự thu	83.566.361.722	-	68.670.552.246	-
Khác	23.455.793.525	-	20.886.747.671	-
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	-	-	14.541.720.211	-
	<u>682.686.192.283</u>	<u>-</u>	<u>536.250.383.799</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án.

(**) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

(b) Dài hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	52.452.455.809	-	40.307.777.188	-
Khác	201.321.380	-	515.000.000	-
	<u>52.653.777.189</u>	<u>-</u>	<u>40.822.777.188</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Từ 6 tháng đến 1 năm				
Bên thứ ba	3.663.743.589	3.214.852.587	3.679.172.994	3.094.002.323
Từ 2 đến 3 năm				
Công ty TNHH Topcake	3.197.700.000	1.861.090.000	3.197.700.000	1.861.090.000
Công ty TNHH ĐTK Phú Thọ	801.038.453	560.726.917	801.038.453	560.726.917
Khác	795.553.113	460.250.541	1.319.564.754	737.237.833
	4.794.291.566	2.882.067.458	5.318.303.207	3.159.054.750
Trên 3 năm				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	8.869.242.000	6.208.469.400	8.869.242.000	5.206.785.400
Công ty TNHH TM XNK Nông sản Quốc tế	2.733.699.200	2.733.699.200	2.733.699.200	2.733.699.200
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương 1	2.179.827.064	2.179.827.064	2.179.827.064	2.179.827.064
Khác	2.897.235.023	2.897.235.023	2.897.235.023	2.897.235.023
	16.680.003.287	14.019.230.687	16.680.003.287	13.017.546.687
Tổng cộng	25.138.038.442	20.116.150.732	25.677.479.488	19.270.603.760

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	266.099.840.229	(385.405.709)	208.643.888.818	(462.762.975)
Hàng hóa	163.104.508.134	(599.616.105)	153.802.611.965	(3.449.778.161)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.229.078.960	(1.522.684.297)	115.248.373.420	-
Thành phẩm	43.185.069.408	(665.848.001)	29.746.657.248	(665.848.001)
Công cụ, dụng cụ	15.327.372.195	-	30.424.397.083	-
Hàng mua đang đi trên đường	278.282.963	-	57.061.796.020	-
Hàng gửi bán	-	-	5.972.807.055	-
	<u>605.224.151.889</u>	<u>(3.173.554.112)</u>	<u>600.900.531.609</u>	<u>(4.578.389.137)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.173.554.112)		(4.578.389.137)	
Tổng cộng	<u><u>602.050.597.777</u></u>		<u><u>596.322.142.472</u></u>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 25).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.578.389.137	2.649.444.740
Tăng trong kỳ/năm	1.522.684.297	7.203.442.179
Hoàn nhập dự phòng	(2.927.519.322)	(5.274.497.782)
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>3.173.554.112</u></u>	<u><u>4.578.389.137</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Vật nuôi	10.097.178.771	12.368.417.076
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.659.178.883	3.883.200.469
Khác	10.748.208.459	7.852.328.197
	<u>23.504.566.113</u>	<u>24.103.945.742</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí heo giống	97.958.982.279	51.261.491.786
Tiền thuê đất trả trước	65.660.452.610	63.516.926.424
Phí cơ sở hạ tầng	42.638.792.808	47.209.844.138
Khác	14.652.893.113	8.900.482.727
	<u>220.911.120.810</u>	<u>170.888.745.075</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	170.888.745.075	155.661.915.052
Tăng do mua sắm	93.160.605.405	98.911.527.714
Phân bổ trong kỳ/năm	(41.428.299.418)	(74.710.846.353)
Giảm khác	(1.709.930.252)	(8.973.851.338)
	<u>220.911.120.810</u>	<u>170.888.745.075</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cây lâu năm, gia súc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	553.169.361.514	672.792.539.340	52.974.756.141	30.290.593.231	4.573.191.230	-	1.313.800.441.456
Mua trong kỳ	8.305.000	1.965.647.050	727.001.818	480.865.000	159.563.250	-	3.341.382.118
Tặng do mua công ty con	81.872.017.224	29.354.975.902	17.053.037.209	-	759.003.000	50.886.814.975	179.925.848.310
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.155.609.091)	(324.991.762)	(450.241.601)	-	-	(1.930.842.454)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>635.049.683.738</u>	<u>702.957.553.201</u>	<u>70.429.803.406</u>	<u>30.321.216.630</u>	<u>5.491.757.480</u>	<u>50.886.814.975</u>	<u>1.495.136.829.430</u>
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	122.191.001.004	239.011.702.652	30.079.440.193	13.027.594.330	2.805.826.718	-	407.115.564.897
Khấu hao trong kỳ	11.007.522.147	19.293.818.217	1.856.419.923	2.000.755.233	150.593.770	-	34.309.109.290
Tặng do mua công ty con	19.518.487.945	7.520.640.035	7.594.133.159	-	390.441.579	17.233.517.388	52.257.220.106
Thanh lý, nhượng bán	-	(756.648.807)	(324.991.762)	(450.241.601)	-	-	(1.531.882.170)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>152.717.011.096</u>	<u>265.069.512.097</u>	<u>39.205.001.513</u>	<u>14.578.107.962</u>	<u>3.346.862.067</u>	<u>17.233.517.388</u>	<u>492.150.012.123</u>
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>430.978.360.510</u>	<u>433.780.836.688</u>	<u>22.895.315.948</u>	<u>17.262.998.901</u>	<u>1.767.364.512</u>	<u>-</u>	<u>906.684.876.559</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>482.332.672.642</u>	<u>437.888.041.104</u>	<u>31.224.801.893</u>	<u>15.743.108.668</u>	<u>2.144.895.413</u>	<u>33.653.297.587</u>	<u>1.002.986.817.307</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 156.606.385.939 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 135.395.887.105 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 790.148.415.699 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 268.711.907.327 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 25).

14 TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.795.000.000
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.054.166.666
Khấu hao trong kỳ	316.249.998
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.370.416.664
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.740.833.334
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.424.583.336
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	93.733.891.795	15.136.213.708	486.723.322	109.356.828.825
Mua trong kỳ	-	485.161.600	-	485.161.600
Giảm khác	(8.305.000)	-	-	(8.305.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>93.725.586.795</u>	<u>15.621.375.308</u>	<u>486.723.322</u>	<u>109.833.685.425</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	15.887.691.089	14.924.374.852	486.723.322	31.298.789.263
Khấu hao trong kỳ	1.112.853.220	75.377.964	-	1.188.231.184
Giảm khác	(8.305.000)	-	-	(8.305.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>16.992.239.309</u>	<u>14.999.752.816</u>	<u>486.723.322</u>	<u>32.478.715.447</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>77.846.200.706</u>	<u>211.838.856</u>	<u>-</u>	<u>78.058.039.562</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>76.733.347.486</u>	<u>621.622.492</u>	<u>-</u>	<u>77.354.969.978</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.492.032.461 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.500.337.461 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 76.733.347.486 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 77.846.200.706 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 25).

16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐỂ CHO THUÊ

**Quyền sử dụng đất
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 29.227.672.736

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 1.714.264.126

Khấu hao trong kỳ 50.093.904

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 1.764.358.030

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 27.513.408.610

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 27.463.314.706

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.548.318.135 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.548.318.135 Đồng) (Thuyết minh 25).

Thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 68.243.382 Đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 68.243.382 Đồng).

Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo là: 50.093.898 Đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 50.093.898 Đồng).

17 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.589.445.300	34.288.445.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.613.671.635	19.385.171.635
Dự án trang trại bò sữa	2.868.600.000	-
Phần mềm Anova APP	1.575.000.000	-
Khác	11.616.114.727	-
	<u>80.262.831.662</u>	<u>53.673.616.935</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	53.673.616.935	66.648.800.810
Tăng trong kỳ/năm	22.723.342.000	1.602.934.242
Tăng do mua công ty con	3.865.872.727	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(7.384.077.591)
Giảm khác	-	(7.194.040.526)
	<u>80.262.831.662</u>	<u>53.673.616.935</u>

18 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số đầu kỳ/năm	96.769.995.942	110.136.980.210
Tăng (Thuyết minh 3.1)	111.317.190.530	72.554.736
Phân bổ	(6.706.927.368)	(13.439.539.004)
Giảm do thoái vốn công ty con	(61.671.525)	-
	<u>201.318.587.579</u>	<u>96.769.995.942</u>

19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	247.067.468.165	248.862.235.513
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b))	2.142.853.893	4.474.307.942
	<u>249.210.322.058</u>	<u>253.336.543.455</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba	34.045.703.667	18.684.236.977
	<u>34.045.703.667</u>	<u>18.684.236.977</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có người mua bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Thuế TNDN – hiện hành	8.874.510.669	11.669.777.821
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.349.435.719	5.051.972.925
Thuế thu nhập cá nhân	367.072.047	1.628.748.283
Khác	4.880.048	358.886.105
	<u>10.595.898.483</u>	<u>18.709.385.134</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Thuế TNDN – hiện hành	11.505.355.142	9.366.601.098
Thuế GTGT hàng bán nội địa	535.486.057	1.332.413.274
Thuế thu nhập cá nhân	1.464.785.866	857.315.266
Khác	4.423.272.366	576.914.141
	<u>17.928.899.431</u>	<u>12.133.243.779</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN – hiện hành	11.669.777.821	(2.222.301.883)	(572.965.269)	-	8.874.510.669
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.051.972.925	25.967.030.380	(29.454.607.239)	(214.960.347)	1.349.435.719
Thuế thu nhập cá nhân	1.628.748.283	(930.118.318)	-	(331.557.918)	367.072.047
Khác	358.886.105	(4.192.137.147)	-	3.838.131.090	4.880.048
	<u>18.709.385.134</u>	<u>18.622.473.032</u>	<u>(30.027.572.508)</u>	<u>3.291.612.825</u>	<u>10.595.898.483</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN – hiện hành	9.366.601.098	34.821.333.249	(572.965.269)	(32.109.613.936)	11.505.355.142
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.332.413.274	36.968.901.533	(29.454.607.239)	(8.311.221.511)	535.486.057
Thuế thu nhập cá nhân	857.315.266	12.243.508.200	-	(11.636.037.600)	1.464.785.866
Khác	576.914.141	12.349.393.275	-	(8.500.035.050)	4.423.272.366
	<u>12.133.243.779</u>	<u>104.819.668.530</u>	<u>(30.027.572.508)</u>	<u>(68.993.440.370)</u>	<u>17.928.899.431</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi	24.862.323.267	7.994.807.469
Lãi vay phải trả	4.066.002.315	15.579.208.406
Chi phí phải trả khác	11.154.722.997	12.990.219.831
	<u>40.083.048.579</u>	<u>36.564.235.706</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.606.946.250	4.095.282.501
Khác	2.596.320.097	1.884.583.430
	<u>6.203.266.347</u>	<u>5.979.865.931</u>

24 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phải trả từ mua trái phiếu	12.729.115.000	28.699.875.000
Cổ tức phải trả	19.770.630.990	10.132.649.397
Khác	91.345.752	16.732.286.340
	<u>32.591.091.742</u>	<u>55.564.810.737</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay đến hạn phải trả/Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	772.216.184.486	1.908.175.416.041	(1.903.287.895.863)	2.731.250.000	779.834.954.664
Công ty TNHH Bất động sản Nova QH	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Nợ thuê tài chính					-
Nợ ngân hàng (*)	664.125.000	-	(332.062.500)	332.062.500	664.125.000
	<u>772.880.309.486</u>	<u>1.908.175.416.041</u>	<u>(1.903.619.958.363)</u>	<u>3.363.312.500</u>	<u>780.799.079.664</u>
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (*)	154.870.064.398	751.482.363.636	(550.367.330.378)	(2.731.250.000)	353.253.847.656
Công ty TNHH Bất động sản Nova QH	-	300.000.000	-	(300.000.000)	-
Vay cá nhân	3.900.000.000	-	-	-	3.900.000.000
Nợ thuê tài chính					
Nợ ngân hàng (*)	940.843.750	-	-	(332.062.500)	608.781.250
	<u>159.710.908.148</u>	<u>751.782.363.636</u>	<u>(550.367.330.378)</u>	<u>(3.363.312.500)</u>	<u>357.762.628.906</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	217.170.934.209	268.904.121.580
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	122.126.376.455	134.647.244.913
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (Thuyết minh 25(b)(i))	108.112.294.100	84.436.363.722
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iii)	107.597.338.301	81.881.974.070
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iv)	93.587.290.675	122.637.175.527
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (v)	45.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi)	30.783.605.712	47.912.570.220
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	23.131.159.755	17.982.210.690
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (Thuyết minh 25(b)(ii))	23.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (viii)	9.990.080.457	11.690.067.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai	-	2.788.580.864
	780.499.079.664	772.880.309.486

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị 349.000.000.000 Đồng; quyền thu nợ phải thu trị giá 33.000.000.000 Đồng; toàn bộ vật nuôi trị giá 5.000.000.000 Đồng; máy móc và thiết bị trị giá 74.334.18.062; bất động sản trị giá 156.200.000.000 Đồng và được bảo lãnh thanh toán với số tiền 400.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Anova Feed.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT681-THANHNHON ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng được cấp là 120.000.000.000 Đồng, có thời hạn 12 tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay chịu mức lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,8%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 120.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.
- Khoản vay chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 18.46.0001_10/2018/BBĐG.HTK-ANOVA BIOTECH ngày 16 và 17 tháng 7 năm 2020 và được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị 22.243.080.883 Đồng và quyền thu nợ phải thu với giá trị 18.164.000.000 Đồng.

25 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- Khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất với giá trị 20.119.863.270 Đồng và tài sản cố định với giá trị 40.929.093.867 Đồng.

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam của công ty con theo hợp đồng cấp tín dụng số 0007/2128/N-CTD ngày 08 tháng 01 năm 2021, hợp đồng tín dụng số 0083/1928/N-CTD ngày 16 tháng 10 năm 2029 và hợp đồng cho vay theo hạn mức 0007/2128/N-KD/01 ngày 08 tháng 01 năm 2021 với hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 Đồng để bổ sung vốn lưu động với thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, chịu mức lãi suất dao động từ 5.5%/năm đến 7.1%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc và thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 0062/1828/TCDN1 ngày 31 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng thế chấp số 0006/2128/TCDN1 ngày 08 tháng 01 năm 2021; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 36 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Hòa Bình, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 0060/1828/TCDN1 ngày 01 tháng 08 năm 2018.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0054/2028/N-CTD ngày 12 tháng 10 năm 2020 có thời hạn 12 tháng với hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 Đồng, dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 5,5%/năm đến 6,4%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất từ 4,7%/năm đến 7,6%/năm (2020: 5%/năm đến 6,3%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản cố định hữu hình; hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu với giá trị 150.000.000.000 Đồng và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 600.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.
- Khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất với giá trị 20.119.863.270 Đồng và tài sản cố định với giá trị 40.929.093.867 Đồng

25 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD số UOB/HCMC/CB-20080 ngày 25 tháng 6 năm 2020 với hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 Đồng. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ từ 4,0%/năm đến 4,9%/năm và được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer, công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thành Nhơn bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.
- Đây là các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay với lãi suất 4%/năm đến 5%/năm (2020: 4,3% đến 6,3%). Khoản vay được đảm bảo bởi hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu có giá trị 100.000.000.000 Đồng và Thư Bảo lãnh vay vốn với trị giá 100.000.000.000 từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

(v) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với hạn mức 45,000,000,000 Đồng. Khoản vay này chịu lãi suất 9,55%/năm.

(vi) Đây là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất từ 3,08%/năm đến 6,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi số dư tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với hạn mức dưới 30% Hạn mức Tín dụng (15.000.000.000 Đồng).

(vii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với hạn mức 18,000,000,000 Đồng. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ từ 4,0%/năm đến 4,2%/năm.
- Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với hạn mức 1,000,000 Đô la Mỹ, được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 1,000,000 Đồng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ từ 4,0%/năm đến 4,2%/năm

(viii) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng số 370/2020/HDTD/CLG/01 ký ngày 15 tháng 12 năm 2020, có thời hạn 12 tháng. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ và được bảo đảm bởi Bất động sản là thửa đất số 7, tờ bản số 4, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	291.228.123.829	126.609.090.571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (ii)	49.696.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Cửu Long (iii)	12.329.723.827	25.529.723.827
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	608.781.250	3.672.093.750
	<u>353.862.628.906</u>	<u>155.810.908.148</u>

- (i) Đây là khoản vay bằng USD, đáo hạn trong năm 2023. Khoản vay này có lãi suất 4,065%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng và được trả nửa năm một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.
- (ii) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 5500-LAV-202001038 ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04-2020/PLHĐTD với hạn mức vay là 80.500.000.000 Đồng, khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp là 110.796.000.000 Đồng.
- (iii) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 5500-LAV-202001038 ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04-2020/PLHĐTD với hạn mức vay là 80.500.000.000 Đồng, khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp là 110.796.000.000 Đồng.
- (iv) Khoản vay tài chính theo hợp đồng số 90.19.01/CTTC nhằm mục đích thuê Hệ thống bàn lật mía. Khoản vay này có lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng cộng với 3,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Biến động về trái phiếu chuyển đổi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	515.743.048.238	505.821.247.522
Phân bổ chi phí lãi trái phiếu	3.645.833.302	8.455.116.424
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	611.118.460	1.466.684.292
Tất toán trái phiếu	(520.000.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	-	515.743.048.238
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi được phát hành như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
International Finance Corporation (*)	-	335.743.048.238
Lionel Hill Limited (**)	-	180.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	-	515.743.048.238
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho International Finance Corporation, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	3 tháng 6 năm 2016
Kỳ hạn gốc	60 tháng
Kỳ hạn còn lại	Đã tất toán
Số lượng trái phiếu phát hành	34.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	340.000.000.000 đồng
Lãi suất	6%/năm
Tài sản đảm bảo	Không có
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc	8,8%/năm

(ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho Lionel Hill Limited, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	19 tháng 5 năm 2011
Kỳ hạn gốc	36 tháng
Gia hạn	Đến ngày 15 tháng 1 năm 2021
Kỳ hạn còn lại	Đã tất toán
Số lượng trái phiếu phát hành	18.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	180.000.000.000 đồng
Lãi suất	3%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho International Finance Corporation được tất toán vào ngày 2 tháng 6 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho Lionel Hill Limited được tất toán vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

27 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	47.341.019	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	47.341.019	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.341.019	-	47.341.019	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2020	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng trên một cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	62.697.243.170	554.455.975.259	88.067.112.737	1.855.730.006.828
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	178.200.397.062	7.195.723.027	185.396.120.089
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.192.113.880)	(12.192.113.880)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.244.121.298)	(2.930.445.702)	(25.174.567.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	4.025.493.557	(4.025.493.557)	-	-
Mua mới, thành lập mới công ty con	-	-	-	-	-	-	100.014.920	100.014.920
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.969.398.146)	4.969.398.146	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	2.003.859.460.957
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	169.762.804.180	7.826.939.066	177.589.743.246
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.383.636.802)	(10.383.636.802)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.359.335.742)	(4.085.258.258)	(24.444.594.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.634.571.816	(1.634.571.816)	-	-
Mua mới, thành lập mới công ty con	-	-	-	-	-	-	4.871.211.285	4.871.211.285
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3.2)	-	-	-	-	-	(10.539.678.657)	(8.520.301.343)	(19.059.980.000)
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	473.410.190.000	680.871.640.276	-	(3.772.154.614)	68.357.308.543	838.646.577.285	74.918.643.196	2.132.432.204.686

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020 (Chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	169.762.804.180	102.891.826.639
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(7.266.295.940)
	<u>169.762.804.180</u>	<u>95.625.530.698</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>108.884.325</u>	<u>108.884.325</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.559</u>	<u>878</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020 (Chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	169.762.804.180	102.891.826.639
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(7.266.295.940)
	<u>169.762.804.180</u>	<u>95.625.530.698</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>108.884.325</u>	<u>108.884.325</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.559</u>	<u>878</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngoại tệ (USD)	95.971	247.196

31 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa	1.236.383.184.122	879.670.623.496
Doanh thu thành phẩm	642.422.260.516	696.329.765.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.299.636.843	8.361.418.021
Doanh thu khác	165.671.953	1.241.160.232
	<u>1.888.270.753.434</u>	<u>1.585.602.966.789</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(81.149.675.722)	(74.196.351.392)
Hàng bán trả lại	(8.353.744.483)	(2.394.150.814)
Giảm giá hàng bán	(16.925.500)	(2.918.582.050)
	<u>(89.520.345.705)</u>	<u>(79.509.084.256)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa	1.228.123.365.997	875.284.918.777
Doanh thu thành phẩm	561.161.732.936	621.206.385.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.299.636.843	8.361.418.021
Doanh thu khác	165.671.953	1.241.160.232
	<u>1.798.750.407.729</u>	<u>1.506.093.882.533</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

32 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Giá vốn hàng hóa	935.850.485.104	661.154.618.557
Giá vốn thành phẩm	499.519.213.239	472.074.943.743
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.333.809.744	7.602.609.244
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	77.357.266	3.535.137.268
	<u>1.440.780.865.353</u>	<u>1.144.367.308.812</u>

33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn (*)	54.142.245.615	-
Lãi tiền cho vay	14.113.854.685	4.176.483.453
Lãi tiền gửi	12.713.959.997	19.233.613.408
Lãi do việc đầu tư (**)	9.969.331.095	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.652.111.081	1.763.253.285
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.379.620.830	-
Lãi từ bán công ty con (Thuyết minh 3.4)	17.216.475	-
Khác	1.043.590.660	864.399.952
	<u>95.031.930.438</u>	<u>26.037.750.098</u>

(*) Đây là khoản đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Agri Bình Dương tại ngày nắm quyền kiểm soát (Thuyết minh 3.1)

(**) Đây là khoản lãi đến từ việc bán 89,200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Mã chứng khoán: NVL) thông qua khớp lệnh trên sàn ngày 29 tháng 6 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Lãi tiền vay	45.972.194.396	50.258.098.302
Chiết khấu thanh toán	2.840.454.910	3.012.226.994
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.022.856.190	2.195.749.557
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	259.262.517
Khác	4.114.770.027	6.809.385.060
	<u>54.950.275.523</u>	<u>62.534.722.430</u>

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Chi phí nhân viên	27.676.453.659	27.174.024.884
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	22.477.172.176	19.938.808.290
Chi phí vận chuyển	13.634.696.841	15.146.331.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.335.617.851	9.193.453.212
Chi phí thuê	2.230.517.248	2.483.030.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.433.440.000	1.569.440.997
Chi phí dụng cụ đồ dùng	69.143.928	52.495.206
Khác	7.565.115.936	9.707.432.793
	<u>86.422.157.639</u>	<u>85.265.018.238</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Chi phí nhân viên	50.711.724.425	46.421.618.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.601.174.873	19.056.219.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.405.302.027	4.495.899.183
Phân bổ lợi thế thương mại	6.706.927.368	6.728.983.899
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.791.321.232	1.255.233.670
Cần trừ tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân và nhận tiền thuê đất từ nông dân	1.577.950.000	14.420.377.516
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.229.501.680	(3.294.417.534)
Khác	15.747.413.390	8.379.813.482
	<u>107.771.314.995</u>	<u>97.463.727.547</u>

37 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	169.636.364	-
Khác	1.412.288.876	1.204.685.839
	<u>1.581.925.240</u>	<u>1.204.685.839</u>

38 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Các khoản bị phạt	869.115.977	4.070.000.000
Khác	968.145.810	6.721.467.308
	<u>1.837.261.787</u>	<u>10.791.467.308</u>

39 THUẾ TNDN

(a) Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.012.885.876	5.295.887.846
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(22.049.177.145)</u>	<u>(5.614.828.016)</u>
Số dư đầu kỳ/năm	(16.036.291.269)	(318.940.170)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(999.289.006)</u>	<u>(15.717.351.099)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>(17.035.580.275)</u></u>	<u><u>(16.036.291.269)</u></u>

Trong đó:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.013.596.870	6.012.885.876
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(22.049.177.145)</u>	<u>(22.049.177.145)</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

39 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(b) Chi phí thuế TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.410.365.501	135.082.827.316
Thuế tính ở thuế suất 20%	42.682.073.100	27.016.565.463
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.529.425.659	4.586.245.497
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.058.690.494	7.565.764.046
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(2.989.537.813)
Dự phòng thừa của năm trước	(7.474.444.965)	(2.436.178.593)
Ưu đãi thuế/khác biệt thuế suất tính thuế	(4.012.575.124)	(4.255.312.439)
Khác	37.453.091	-
Chi phí thuế TNDN (*)	35.820.622.255	29.487.546.161
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	34.821.333.249	28.107.163.499
Thuế TNDN - hoãn lại	999.289.006	1.380.382.662
	35.820.622.255	29.487.546.161

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND (Chưa soát xét)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.274.400.657.241	787.294.034.445
Chi phí nhân công	142.026.378.179	136.448.639.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.204.267.842	35.563.328.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.502.727.920	70.798.933.103
Khác	94.163.927.085	98.569.615.636
	<u>1.639.297.958.267</u>	<u>1.128.674.551.678</u>

41 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND (Chưa soát xét)
Vay theo kế ước thông thường	2.492.203.779.677	1.122.768.809.329

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND (Chưa soát xét)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.283.112.645.377	971.371.137.963
Tiền trả trái phiếu chuyển đổi	520.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết (*)	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO
Bên liên quan khác	Công ty Cổ phần Anova Milk

(*) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương trở thành là công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 5(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	44.702.975.100	32.119.437.124
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	364.234.077	5.494.141.234
	<u>45.067.209.177</u>	<u>37.613.578.358</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	25.639.376.138	17.188.822.961
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	2.581.748.418	10.326.444
Công ty Cổ phần Anova Milk	931.031.006	1.665.807.646
	<u>29.152.155.562</u>	<u>18.864.957.051</u>
<i>iii) Lãi cho vay</i>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	1.844.000.778	2.948.162.466
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	12.042.739	113.659.588
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	10.361.643
	<u>1.856.043.517</u>	<u>3.072.183.697</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
iv) Chi phí lãi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	25.698.630	-
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.482.734.500	4.879.099.310
vi) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	32.135.000.000	147.440.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	9.195.000.000	10.000.000.000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
Thu nợ cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	77.635.000.000	85.070.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	1.745.000.000	-
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
Đi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	1.000.000.000	-
Trả tiền đi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	1.000.000.000	-
Cổ tức được nhận		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	8.000.000.000	10.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	9.785.208.884	14.234.412.914
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.056.307.250	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	102.919.917
	<u>11.841.516.134</u>	<u>16.393.640.081</u>
ii) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	45.500.000.000
	<u>-</u>	<u>45.500.000.000</u>
iii) Phải trả thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	10.880.963.989
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	2.728.025.222
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	932.731.000
	<u>-</u>	<u>14.541.720.211</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	2.142.853.893	4.474.307.942
	<u>2.142.853.893</u>	<u>4.474.307.942</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 CÁC CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	93.350.127.539	39.304.409.835
Từ 1 đến 5 năm	333.780.372.715	102.158.691.038
Trên 5 năm	669.099.692.796	366.136.288.279
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.096.230.193.050</u>	<u>507.599.389.152</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí Hợp đồng xây dựng	1.500.000.000	1.500.000.000
	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021						
	Thuốc thú y và vắc xin	Thức ăn chăn nuôi	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác	Điều chỉnh và loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	606.277.086.112	979.452.242.138	199.769.945.000	13.091.562.166	159.572.313	-	1.798.750.407.729
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	137.890.873.711	121.104.382.282	9.925.790.000	55.831.913.711	4.820.802.813	(329.573.762.517)	-
Tổng doanh thu thuần	744.167.959.823	1.100.556.624.420	209.695.735.000	68.923.475.877	4.980.375.126	(329.573.762.517)	1.798.750.407.729
Giá vốn hàng bán	(578.451.575.277)	(994.397.490.229)	(131.517.071.016)	(66.838.862.796)	(3.767.792.273)	334.191.926.238	(1.440.780.865.353)
Lợi nhuận gộp	165.716.384.546	106.159.134.191	78.178.663.984	2.084.613.081	1.212.582.853	4.618.163.721	357.969.542.376
Tài sản của bộ phận	765.541.119.332	1.957.843.670.367	396.385.328.351	898.956.744.079	44.249.298.538	(2.702.983.382.689)	1.359.992.777.978
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.346.917.608.025
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	3.706.910.386.003
Nợ của bộ phận	524.921.581.374	904.758.319.698	148.184.592.612	129.712.370.960	114.605.920	(798.249.504.048)	909.441.966.516
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	665.036.214.801
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	1.574.478.181.317

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09a – DN/HN

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020						
	Thuốc thú y và vắc xin VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác	Điều chỉnh và loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	484.302.092.771	809.018.744.685	161.045.686.000	50.572.257.306	1.155.101.771	-	1.506.093.882.533
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	139.867.116.998	42.745.863.922	7.518.200.000	37.036.275.347	4.510.184.905	(231.677.641.172)	-
Tổng doanh thu thuần	624.169.209.769	851.764.608.607	168.563.886.000	87.608.532.653	5.665.286.676	(231.677.641.172)	1.506.093.882.533
Giá vốn hàng bán	(471.507.299.889)	(725.617.268.730)	(80.966.962.772)	(97.287.272.267)	(4.781.171.616)	235.792.666.462	(1.144.367.308.812)
Lợi nhuận gộp	152.661.909.880	126.147.339.877	87.596.923.228	(9.678.739.614)	884.115.060	4.115.025.290	361.726.573.721
Tài sản của bộ phận	793.641.459.045	1.852.515.957.780	150.872.203.545	1.008.887.047.695	44.327.350.292	(2.303.977.899.612)	1.546.266.118.745
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.363.539.124.664
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	3.909.805.243.409
Nợ của bộ phận	561.544.355.774	826.218.078.325	57.189.717.020	228.075.335.617	181.706.492	(442.001.561.512)	1.231.207.631.716
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	732.398.790.348
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	1.963.606.422.064

45 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, cụ thể như sau:

- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu bao gồm cổ đông trong nước và nước ngoài của Công ty
- Nguồn vốn phát hành: Thặng dư vốn cổ phần
- Tỷ lệ phát hành: 100: 130 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 130 cổ phiếu mới)
- Số lượng phát hành dự kiến: 61.543.325 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 Đồng/cổ phiếu
- Giá trị phát hành dự kiến: 615.433.250.000 Đồng
- Cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng
- Tiến độ thực hiện: Nghị quyết Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu vào ngày 7 tháng 7 năm 2021 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận vào ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà

Ngày 1 tháng 7 năm 2021, Tập đoàn đã ký Hợp đồng nguyên tắc để chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà với tổng giá chuyển nhượng là 189.001.620.120 Đồng. Việc chuyển nhượng cổ phần dự kiến giao dịch hoàn tất trong năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 23 tháng 8 năm 2021.

Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng

Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật